

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Tờ trình số: 19/TTr-UBND ngày 24/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: triệu USD

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Dự kiến thời gian KC - HT	Quy mô đầu tư	Nguồn vốn/hình thức đầu tư	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	CÔNG NGHIỆP					12,913	
1	Dự án sản xuất hóa chất.	KTT Nghi Sơn	2015 - 2020		DN	5,000	
-	Nhà máy sản xuất DOP.			75 nghìn tấn/năm	- nt -		
-	Nhà máy sản xuất muối than đen.			110 nghìn tấn/năm	- nt -		
-	Sản xuất PVC.			100 - 300 nghìn tấn/năm	- nt -		
-	Sản xuất methanol và các sản phẩm từ methanol.			600 nghìn tấn/năm	- nt -		
-	Sản xuất LAB.			200 nghìn tấn/năm	- nt -		
-	Sản xuất nguyên liệu hóa chất cho ngành công nghiệp.			300 nghìn tấn/năm	- nt -		
-	Nhà máy sản xuất cao su tổng hợp.			50 nghìn tấn/năm	- nt -		
-	Cung cấp hơi nước và điện.			600 MW	- nt -		
-	Nhà máy sản xuất xơ, sợi PET.			100 nghìn tấn/năm	- nt -		
2	Nhà máy sản xuất ống nhựa UPVC, PE, PTA.	KKT Nghi Sơn	2015 - 2018	15 - 20 nghìn tấn/năm	- nt -	10	
3	Nhà máy sản xuất khí công nghiệp.	KKT Nghi Sơn		100 - 200 nghìn tấn/năm	- nt -	15	
4	Tổ hợp hóa dầu: Etylen; PP; EDC; MEG; Butadien	KKT Nghi Sơn		2,5 triệu tấn/năm	- nt -	500	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5	Dự án mở rộng hóa lọc dầu Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn	2021-2030	lên 20 triệu tấn/năm		6,000	
6	Nhà máy sản xuất nhựa đường.	KKT Nghi Sơn		200 nghìn tấn/năm	- nt -	10	
7	Nhà máy sản xuất thép không gỉ.	KKT Nghi Sơn	2015 - 2018	200 nghìn tấn/năm	- nt -	150	
8	Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ và phụ tùng thay thế cho công nghiệp xi măng theo tiêu chuẩn tiên tiến, sản xuất phụ tùng, chi tiết thay thế ngành xi măng, mía đường, tàu thủy...	KKT Nghi Sơn	2015 - 2019		- nt -	50	
9	Nhà máy sản xuất vỏ container tại KCN luyện kim.	KKT Nghi Sơn	2015 - 2018	60.000 TEUs/năm	- nt -	50	
10	Nhà máy sản xuất động cơ diesel.	KCN Bim Sơn	2015 - 2018	30.000 sản phẩm/năm	- nt -	30	
11	Nhà máy sản xuất phân bón sinh học.	KCN Lam Sơn	2015 - 2018	150.000 tấn/năm	- nt -	20	
12	Nhà máy sản xuất chi tiết nhựa, cao su kỹ thuật.	KCN Bim Sơn	2015 - 2018	1 triệu SP/năm	- nt -	12	
13	Nhà máy cơ khí chế tạo phụ tùng và lắp ráp ô tô.	KCN Bim Sơn	2015 - 2019	50.000 xe và 1 triệu sản phẩm phụ tùng/năm	- nt -	280	
14	Nhà máy sản xuất và lắp ráp máy nông nghiệp.	KCN Bim Sơn	2015 - 2018	30 triệu SP/năm	- nt -	13	
15	Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa.	KCN Ngọc Lặc	2015 - 2018	15.000 tấn/năm	- nt -	10	
16	Nhà máy chế biến Niken.	Cụm CN Dân Lực, Triệu Sơn	2015 - 2018	3.000 - 5.000 tấn/năm	- nt -	10	
17	Nhà máy sản xuất thiết bị điều hòa không khí, sưởi ấm.	KCN Tây bắc ga	2015 - 2018	100.000 SP/năm	- nt -	45	
18	Khu liên hợp sản xuất sản phẩm công nghiệp chất lượng cao.	KCN Tây bắc ga	2015 - 2020		- nt -		
19	Nhà máy sản xuất cáp quang.			5.000 km/năm	- nt -	12	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
20	Sản xuất thiết bị nghe nhìn, âm thanh, thiết bị thông tin liên lạc.				- nt -	10	
21	Nhà máy sản xuất thiết bị y tế.			10.000 SP/năm	- nt -	18	
22	Nhà máy sản xuất cáp và vật liệu điện.			30.000 tấn/năm	- nt -	12	
23	Nhà máy sản xuất máy tính và thiết bị ngoại vi thế hệ mới.	KCN CNC Lam Sơn - Sao Vàng	2015 - 2018	200.000 SP/năm	- nt -	10	
24	Nhà máy sản xuất tá dược cao cấp, tá dược từ bột biến tính.	KCN Tây bắc ga	2015 - 2018	30.000 tấn/năm	- nt -	25	
25	Nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học.	KCN CNC Lam Sơn - Sao Vàng	2015 - 2018	25 tấn/năm	- nt -	10	
26	Nhà máy sản xuất nguyên liệu đông dược và dược liệu tổng hợp.	KCN Thạch Quảng	2015 - 2020	Dược liệu chiết xuất, sản xuất dược phẩm	- nt -	10	
27	Nhà máy sản xuất máy phát điện, động cơ điện.	KCN Nam TP. Thanh Hóa	2015 - 2019	30.000 SP/năm	- nt -	30	
28	Nhà máy sản xuất thiết bị điện cơ gia dụng.	KCN Nam TP. Thanh Hóa	2015 - 2019	40.000 SP/năm	- nt -	35	
29	Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy thi công xây dựng.	KCN Nam TP. Thanh Hóa	2015 - 2019	20.000 SP/năm	- nt -	27	
30	Nhà máy sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế.	KCN Đông Nam TP. T.Hóa	2015 - 2019	200.000 SP/năm	- nt -	25	
31	Nhà máy sản xuất dược phẩm.	KCN Hoàng Long	2015 - 2019	3 tỷ viên thuốc/năm	- nt -	25	
32	Nhà máy chế biến rau quả hộp.	KCN Hoàng Long	2015 - 2019	5000 tấn/năm	- nt -	23	
33	Nhà máy chế biến thực phẩm ăn liền.	KCN Hoàng Long	2015 - 2019	10.000 tấn/năm	- nt -	22	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
34	Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy điện quay.	KCN Nam TP. Thanh Hóa, KCN Ngọc Lặc	2016 - 2020	SX, lắp ráp động cơ, máy phát điện công suất đến 2,5 MW; Máy phát thủy điện đến 30 MW, phát điện gió, từ năng lượng sinh khối.	- nt -	12	
35	Nhà máy sản xuất sợi cáp quang.	KCN Nam TP. Thanh Hóa	2016 - 2020	Sợi cáp quang sản xuất bằng công nghệ lai hóa (hybrid) sử dụng khí gas có độ tinh khiết ít nhất 99,98%.	- nt -	10	
36	Nhà máy sản xuất vật liệu, panel pin mặt trời.	KCN Ngọc Lặc	2016 - 2019	Sản xuất vật liệu, panel pin mặt trời phục vụ quá trình thu - biến đổi - lưu trữ năng lượng mặt trời	- nt -	17	
37	Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ khai thác sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo khác. Máy phát điện, máy công tác...).	KCN Lam Sơn	2016 - 2018	Các nguồn năng lượng tái tạo khác gồm: Biofuel (Bioagas, butanol, ethanol, gió mặt trời, thủy triều, sóng)	- nt -	20	
38	Dự án xi măng Long Sơn	Hà Trung	2015 - 2020	2,3 triệu tấn	- nt -	300	
39	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc (11 cơ sở tại 11 huyện)	Các huyện: Nông Cống, Triệu Sơn, Ngọc Lặc, Thiệu Hoá, Hoằng Hoá, Hậu Lộc, Thọ Xuân, Đông Sơn, Yên Định, Thạch Thành, Quan Hóa	2015 - 2017	50-100 tấn ngày/cơ sở	- nt -	55	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II	NÔNG NGHIỆP					455	
40	Dự án đầu tư khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng	Thọ Xuân	2015 - 2017	800 - 1.000 ha	NSNN, DN	40	
41	Dự án đầu tư khu nông nghiệp công nghệ cao Đông Sơn	Đông Sơn	2016 - 2020	200 ha	NS, DN	25	
42	Xây dựng hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và bảo vệ phòng chống cháy rừng	Các huyện	2015 - 2020		NS, ODA	25	
43	Cảng cá Hòn Mê	Tĩnh Gia	2016 - 2020	50 lượt/450CV	- nt -	10	
44	Phát triển nông thôn tổng hợp cho các xã nghèo vùng đồng bằng ven biển Thanh Hóa	99 xã nghèo thuộc vùng đồng bằng và ven biển Thanh Hóa	2015 - 2020	99 xã	NSNN, ODA	216	
45	Dự án sản xuất hạt lúa lai F1, giống lúa thuần	Yên Định, Thọ Xuân và vùng trọng điểm lúa	2015 - 2020	1000 ha	NSNN	15	
46	Phát triển vùng nguyên liệu và sản phẩm mây tre đan xuất khẩu	Các huyện miền núi và trung du	2015 - 2020	1000ha, công suất 50tr sản phẩm/năm	DN	10	
47	Đầu tư phát triển vùng nguyên liệu và chế biến sản phẩm từ cây luồng (than hoạt tính, đồ mỹ nghệ...)	Huyện Quan Hóa, Quan Sơn, Lang Chánh, Bá Thước	2015 - 2020	ván sản 60.000 m3/năm, tre ép khối 40.000 m3/năm	- nt -	25	
48	Dự án nuôi tôm chân trắng thương phẩm	các huyện: Tĩnh Gia, Hoằng Hoá, Nga Sơn, Hậu Lộc	2015 - 2020	250-500	- nt -	17	
49	Dự án nuôi và chế biến cá rô phi xuất khẩu	Xã Thành Hưng, huyện Thạch Thành	2015 - 2020	45.000 tấn/năm	- nt -	17	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
50	Dự án đầu tư tàu khai thác biển xa bờ công suất 1000 cv (20 đôi tàu)	thị xã Sầm Sơn, các huyện: Tĩnh Gia, Hậu Lộc	2015 - 2020	1000CV/tàu	- nt -	15	
51	Dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị nghề cá: Hoà Lộc, Ghép, Lạch Bạng, Quảng Tiến (Sầm Sơn).	Huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, Tĩnh Gia.	2015 - 2017		NSNN, ODA, DN	40	
III	VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH					920	
52	Bảo tàng tỉnh	TP Thanh Hóa	2015 - 2020	10.000 - 12.000 m2	NSNN	25	
53	Khu liên hợp TDTT tỉnh	TP Thanh Hóa	2015 - 2020	160 ha	NSNN, PPP, ODA, XHH	180	
54	Nhà hát tỉnh Thanh Hóa	TP Thanh Hóa	2016 - 2020	1200 chỗ ngồi	NSNN	30	
55	Quảng trường Trung tâm	TP Thanh Hóa	2016 - 2020	53 ha	NSNN	20	
56	Khu di tích Lam Kinh.	Thọ Xuân	2015 - 2020	360 ha	NS, ODA	50	
57	Bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Nhà Hồ và vùng phụ cận gắn với phát triển du lịch	Vĩnh Lộc	2015 - 2020	5078,5 ha	NSNN, ODA, XHH	165	
58	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa	2015 - 2020	560 ha	NSNN, ODA, DN	110	
59	Trung tâm điện ảnh tỉnh	TP. Thanh Hóa	2015 - 2020	1200 - 1500 chỗ ngồi	NSNN, ODA, XHH	10	
60	Làng văn hóa các dân tộc tỉnh Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa	2016 - 2020	10 ha	NSNN	10	
61	Khu công viên văn hóa, thể dục thể thao.	TP. Thanh Hóa	2015 - 2020	7,27 ha	- nt -	20	
62	Khu du lịch sinh thái Trường Lâm.	KKT Nghi Sơn	2015 - 2020	543 ha	DN	270	
63	Khu du lịch sinh thái hồ Yên Mỹ.	Nông Cống	2015 - 2020	120 ha	- nt -	30	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
IV	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO - Y TẾ					447	
64	Trường Đại học công nghệ quốc tế Nghi Sơn.	KKT Nghi Sơn	2015 - 2020	Quy mô 6.000 sinh viên	DN, NSNN	200	
65	Trường cao đẳng nghề Nghi Sơn.	Tỉnh Gia	2015 - 2020	Giai đoạn 1: 2.500hs/năm; Giai đoạn 2: 5.000hs/năm	ODA; NSNN	20	
66	Trường THPT chuyên Lam Sơn.	TP. Thanh Hóa	2015- 2020	1.200 học sinh	- nt -	15	
67	Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	TP. Thanh Hóa	2015 - 2020	6.000 sinh viên	- nt -	15	
68	Trường Đại học Hồng Đức.	TP. Thanh Hóa	2015 - 2020	3.400 sinh viên	- nt -	22	
69	Trung tâm đào tạo lao động xuất khẩu sang Trung Đông.	Quảng Xương	2015 - 2020	5.000 hs/năm	- nt -	20	
70	Trường Dân tộc nội trú II Thanh Hóa.	Ngọc Lặc	2015 - 2018	540 học sinh	- nt -	10	
71	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh.	TP. Thanh Hóa	2016 - 2020	1.200 giường	- nt -	25	
72	Bệnh viện đa khoa quốc tế Nghi Sơn.	Tỉnh Gia	2015 - 2018	4,5 ha; 500 giường bệnh	DN, ODA	12	
73	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lam Sơn.	Thọ Xuân	2015 - 2018	4,2 ha; quy mô 500 giường	DN	12	
74	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế tuyến xã	Các huyện	2015 - 2020	637 xã	ODA, NSNN	60	
75	Hỗ trợ y tế tỉnh Thanh Hóa	Các huyện	2015-2020	3 bệnh viện tuyến tỉnh, 12 bệnh viện đa khoa các huyện, thị xã, TP; 12 trung tâm y tế các huyện	ODA, NSNN	36	
V	MÔI TRƯỜNG					158	
76	Nhà máy xử lý chất thải rắn TP. Thanh Hóa và vùng phụ cận.	Đông Sơn	2015 - 2018	Giai đoạn 1: 250 tấn/ngày; Giai đoạn 2: 500 tấn/ngày	PPP, ODA	48	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
77	Khu liên hợp xử lý và tái chế chất thải.	KCN Nam TP. Thanh Hóa	2015 - 2017	Xử lý rác thải công nghiệp và sinh hoạt; công suất 300 tấn/ngày trở lên	DN, ODA	30	
78	Dự án khu bảo tồn biển Hòn Mê.	Tỉnh Gia	2015 - 2020	6700 ha	- nt -	25	
79	Nhà máy sản xuất điện năng lượng gió.	Nga Sơn, Hậu Lộc	2015 - 2020	Công suất 50 MW	- nt -	25	
80	Xử lý sạt lở bờ biển Sầm Sơn, thị xã Sầm Sơn	thị xã Sầm Sơn	2015 - 2016			30	
VI	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VÀ KCN					6,350	
81	Đầu tư kinh doanh hạ tầng các KCN Tây QL1A - KKT Nghi Sơn .	KKT Nghi Sơn	2015 - 2018	1.022 ha	- nt -	250	
82	Đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	2015 - 2020	150 ha	- nt -	10	
83	Đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Tây Nam TP. Thanh Hóa.	TP. Thanh Hóa	2015 - 2020	200 ha	- nt -	10	
84	Hạ tầng KCN Thạch Quảng.	Thạch Thành	2015 - 2018	200 ha	- nt -	500	
85	Dự án xây dựng Khu đô thị mới trung tâm Thành phố Thanh Hóa.	Xã Đông Hương, Đông Hải, TP. Thanh Hóa	2015 - 2018	500 ha	- nt -	300	
86	Xây dựng Khu đô thị trung tâm KKT Nghi Sơn.	KKT Nghi Sơn	2015 - 2020	1.613 ha	- nt -	500	
87	Xây dựng Khu đô thị đông nam TP. Thanh Hóa.	TP. Thanh Hóa	2015 - 2020	1500 ha	- nt -	3,900	
88	Xây dựng Khu đô thị mới Ngọc Lặc.	Ngọc Lặc	2015 - 2020	100 ha	- nt -	150	
89	Xây dựng Khu đô thị mới KCN Lam Sơn - Sao Vàng.	Thọ Xuân	2015 - 2020	350 ha	- nt -	500	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
90	Dự án phát triển kinh tế xã hội thị xã Sầm Sơn.	TX. Sầm Sơn	2015 - 2018	Đô thị loại 3	- nt -	130		
91	Dự án phát triển kinh tế xã hội thị xã Bim Sơn.	TX. Bim Sơn	2015 - 2018	Đô thị loại 3	- nt -	100		
VII	HẠ TẦNG GIAO THÔNG						2,274	
92	Đường vành đai Đông Tây TP. Thanh Hóa.	TP. Thanh Hóa	2015 - 2018	14,5 km	BOT, PPP	250		
93	Đường gom Quốc lộ 1A, đoạn tránh TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	TP. Thanh Hóa	2015 - 2018	Đường đô thị có B= (2x9+2x11+2x5), m=50m; trong đó, bề rộng phần xe chạy 2x11 m	- nt -	75		
94	Đường ven biển từ Nga Sơn đến Tĩnh Gia.	Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia	2015 - 2020	Đường cấp III, dài 107,5km và một số cầu lớn qua sông	BOT, PPP, ODA	250		
95	Đường Thạch Quảng - QL 1A - đảo Nẹ.	Thạch Thành, Bim Sơn, Nga Sơn	2015 - 2018	Đường cấp III đồng bằng, dài 80 km	ODA	115		
96	Đường giao thông từ Quốc lộ 1A (Bim Sơn) QL10 (huyện Nga Sơn) đi đảo Nẹ (huyện Hậu Lộc), tỉnh Thanh Hóa.	TX. Bim Sơn, Hà Trung, Nga Sơn	2015 - 2017	Đường cấp III đồng bằng	BOT, ODA	100		
97	Đường từ phà Thẩm đi cầu Đò Đại, tỉnh Thanh Hóa.	Hậu Lộc, Hoàng Hóa	2015 - 2017	Đầu tư xây dựng mới 21,5km; đường cấp III đồng bằng	PPP	50		
98	Đường vành đai thị xã Sầm Sơn.	TX. Sầm Sơn	2015 - 2017	5 km	PPP	20		
99	Đường nối QL47 với TP Thanh Hóa (đoạn Cầu Thiều nối với cuối đường tránh BOT).	Triệu Sơn, Đông Sơn	2015 - 2017	30 km đường phố chính đô thị	PPP, BOT, BTO	75		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
100	Đường giao thông từ phía Nam tỉnh Ninh Bình đi cảng hàng không Thọ Xuân.	Thọ Xuân, Yên Định, Vĩnh Lộc	2015 - 2018	Nâng cấp 30 km đường	BOT, PPP	15	
101	Đường nối khu di tích Lam Kinh với Khu di sản văn hóa Thành Nhà Hồ.	Thọ Xuân, Vĩnh Lộc	2015 - 2018	28 km đường cấp IV đồng bằng	BOT, PPP	50	
102	Đường nối từ QL217 đi QL45, QL47 (bao gồm cả cầu vượt sông Chu).	Yên Định, Thọ Xuân, Triệu Sơn	2015 - 2018	20 km và 01 cầu vượt sông Chu	BOT, PPP	800	
103	Đường ngang nối đường Tây Thanh Hóa (xã Yên Nhân) với Nghi Sơn	Như Xuân, Như Thanh, Tĩnh Gia	2016 - 2020	60 km đường cấp II	NSNN, ODA, PPP	100	
104	Đường nối QL 1A tại km 310+547 (Nghĩa Trang - Hoằng Hóa) với QL 45 tại km56 + 017 (Thiệu Long - Thiệu Hóa)	Hoằng Hóa, Thiệu Hóa	2016 - 2020	15 km đường cấp IV	NSNN	10	
105	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi cầu Bái Thượng	Thọ Xuân, Thường Xuân	2015 - 2020	6km. Đường cấp III đồng bằng	BOT, PPP	5	
106	Đường cứu hộ, cứu nạn ven biển từ xã Hải Châu đi xã Hải Hà huyện Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	2015 - 2020		ODA, NSNN	85	
107	Nạo vét luồng tàu vào Cảng Nghi Sơn, KKT Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn	2015 - 2020	3.840 m	ODA, NSNN	152	
108	Cầu Đò Đại nối huyện Hoằng Hóa với TP. Thanh Hóa.	Hoằng Hóa, TP Thanh Hóa	2015 - 2017	Dài 2.079m; cầu bê tông cốt thép rộng 18m; đường hai đầu cầu dài 2.500 m	PPP, ODA	70	
109	Cầu Hoằng Khánh nối huyện Thiệu Hóa với Hoằng Hóa.	Thiệu Hóa, Hoằng Hóa	2015 - 2018	Dài 499 m, khổ cầu 10m	PPP, ODA	22	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
110	Cầu Thiệu Khánh.	Thiệu Hóa	2015 - 2017	Chiều dài toàn cầu = 402,65m; đường hai đầu cầu dài 8.144,35m	PPP, ODA	10	
111	Cầu qua sông Ghép nối xã Quảng Nham, Quảng Xương với xã Hải Châu, Tĩnh Gia	Quảng Xương, Tĩnh Gia	2016 - 2020	Cầu bê tông cốt thép dài 200m	NSNN, ODA	20	
VIII	THỦY LỢI					785	
112	Hệ thống thủy lợi Sông Lèn	Hà Trung, Hậu Lộc, Nga Sơn, Bim Sơn	2015 - 2019	26.214 ha	ODA, NSNN	103	
113	Dự án đê biển Nga Sơn - Hậu Lộc (nối đảo Nẹ - Lạch Trường).	Nga Sơn, Hậu Lộc	2015 - 2020	7 km	- nt -	25	
114	Dự án tưới mía cho vùng mía thâm canh công nghệ cao	Thạch Thành, Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Như Thanh	2015 - 2020	7.000-13.000 ha	NSNN, ODA, DN	45	
115	Dự án tiêu thoát lũ vùng III Nông Cống	Nông Cống	2016 - 2020	4915 ha	NSNN	50	
116	Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Cầu Chày	Yên Định, Thọ Xuân	2015 - 2020	45 km	- nt -	20	
117	Nâng cấp, cải tạo hệ thống trạm bơm tưới	Các huyện	2015 - 2020	Đảm bảo tưới 23.124 ha lúa	- nt -	80	
118	Xây dựng các trạm bơm tiêu lớn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	Thọ Xuân, Yên Định, Hoằng Hóa	2015 - 2020	Tiêu úng cho 7.632 ha	ODA	30	
119	Nâng cấp, cải tạo hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh	Các huyện trung du, miền núi	2015 - 2020	Đảm bảo nước tưới cho 62.831 ha lúa	ODA, NSNN	170	
120	Dự án tiêu thủy các sông: sông Hoàng, Sông Lý và Thọ Xuân	Quảng Xương, Thọ Xuân	2015 - 2020	Đảm bảo tiêu cho 36.600 ha	ODA, NSNN	60	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
121	Dự án đê kè biển khác	6 huyện ven biển	2015 - 2020	86,5 km	- nt -	60	
122	Nâng cấp hệ thống kênh Bái Thượng	Thường Xuân, Thọ Xuân	2016 - 2020		NSNN, ODA, DN	32	
123	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Chu huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa	Thọ Xuân, Thiệu Hóa	2015 - 2020	34 km	NSNN	110	